CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Công nghệ Tiên Phong

Ngày 28/06/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	28.4%	**72.3%**	**75.8%**

DT thuần
Q2/24
87.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼123| -58.3%
YoY: ▲ 1.00| 1.1%

LN thuần
Q2/24
2.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.62| -37.5%
YoY: ▲ 3.71| 371%

LN sau thuế
Q2/24
0.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.69| -74.0%
YoY: ▲ 3.19| 142%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.8%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM)
Q2/24
-14.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

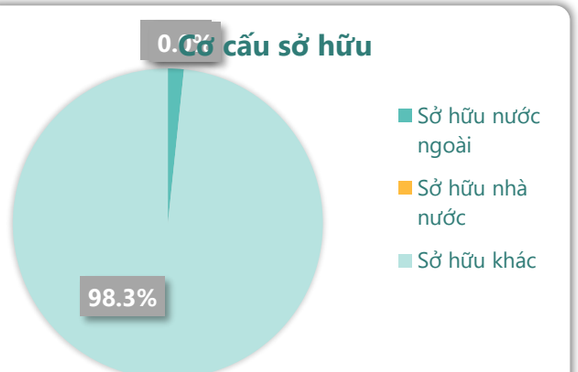
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	426
Số lượng CPLH (CP)	24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	771,685
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.59
EPS	-2,215
P/E	-7.9

DT thuần
6T 2024
298
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0| 49.4%

LN thuần
6T 2024
7.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.34| 907%

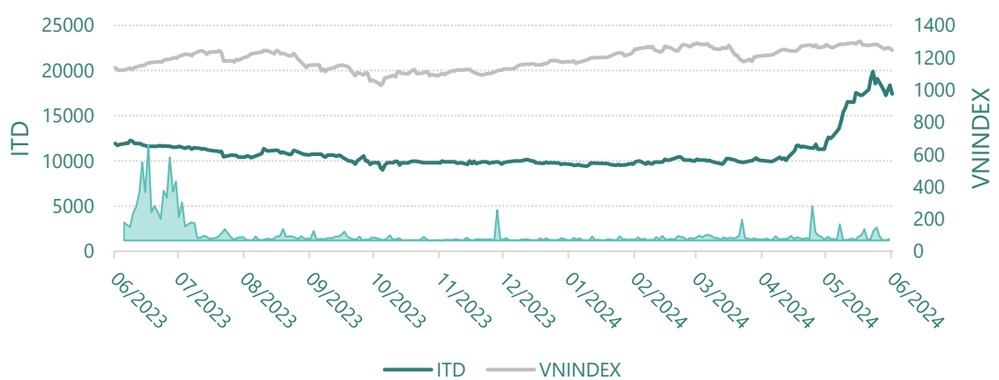
LN sau thuế
6T 2024
4.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.45| 259%

Cơ cấu sở hữu

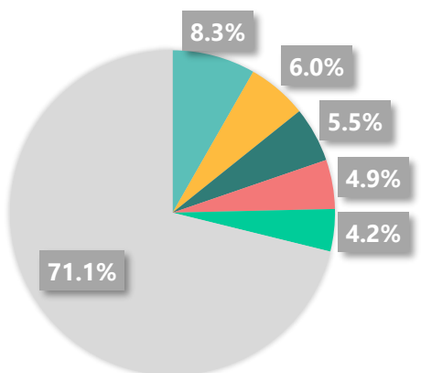


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

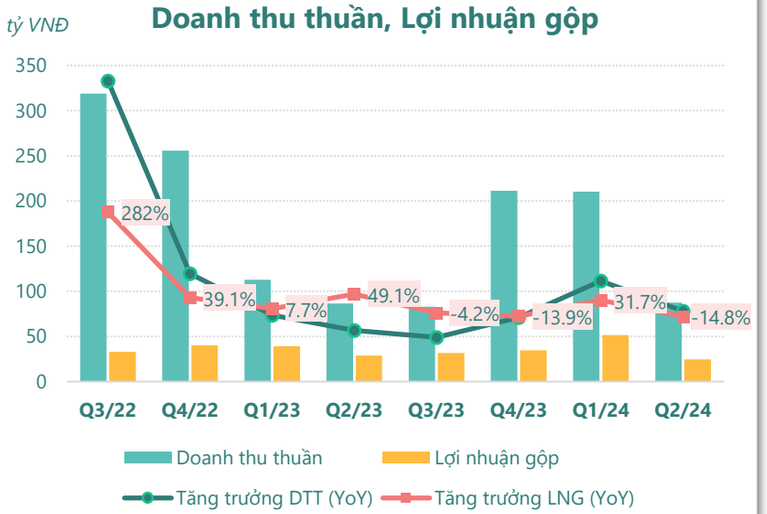


- Mai Hoai An (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Ngọc Trung (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Doãn Thị Bích Ngọc
- Nguyễn Đức Thắng
- Lê Thị Hồng Trang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

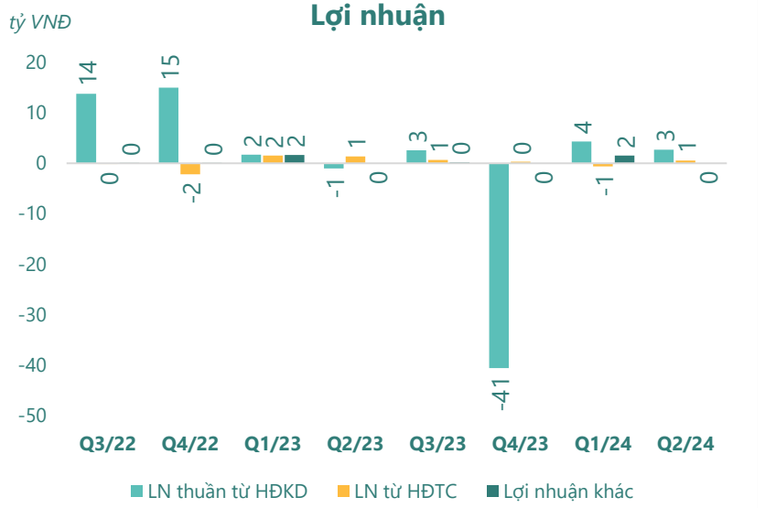
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



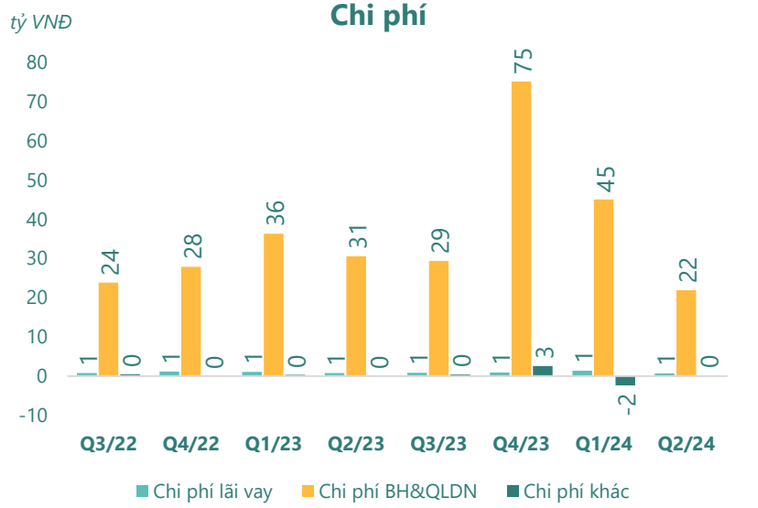
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



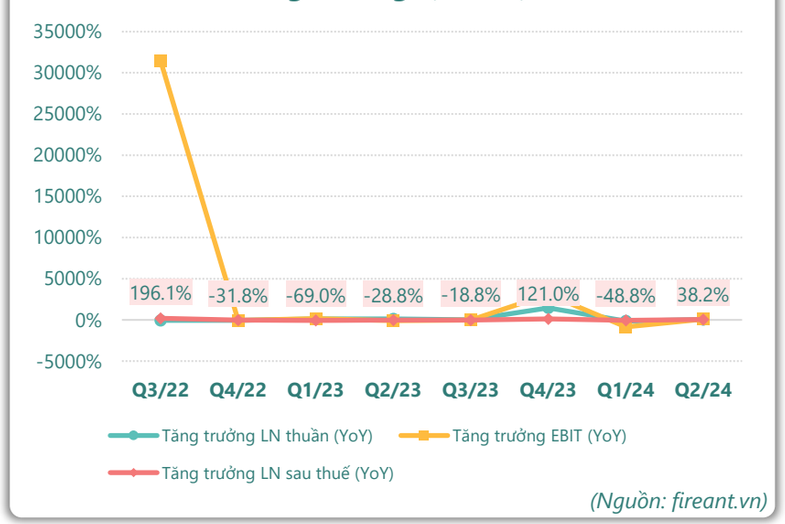
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



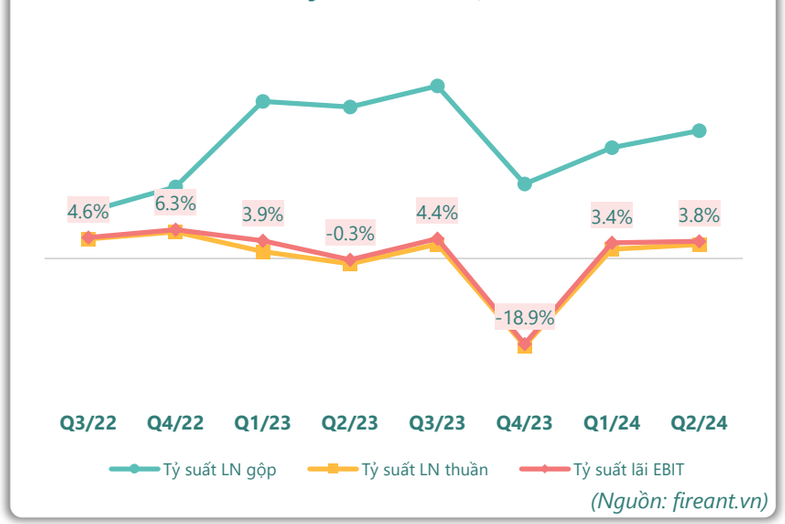
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



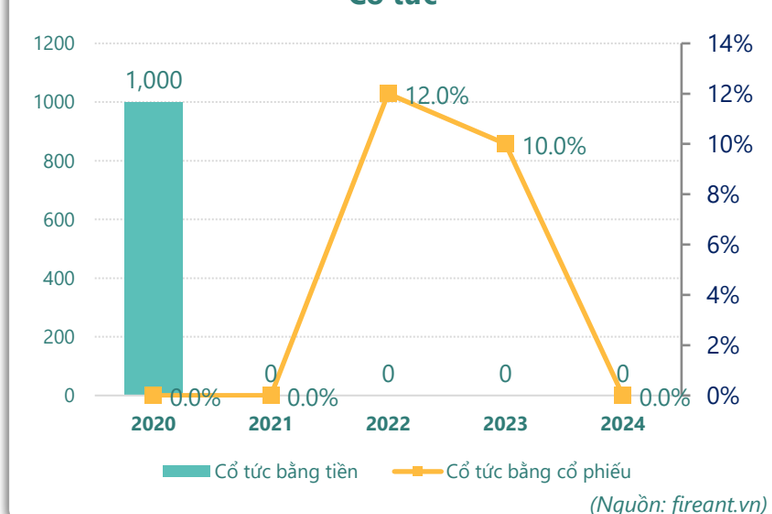
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

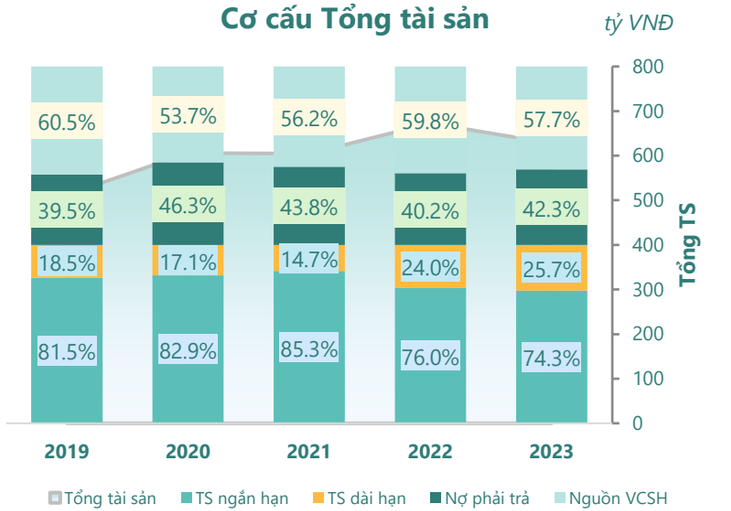
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

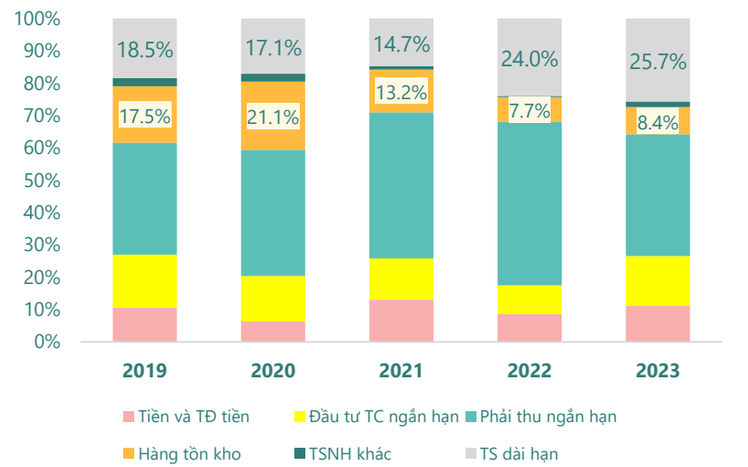
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



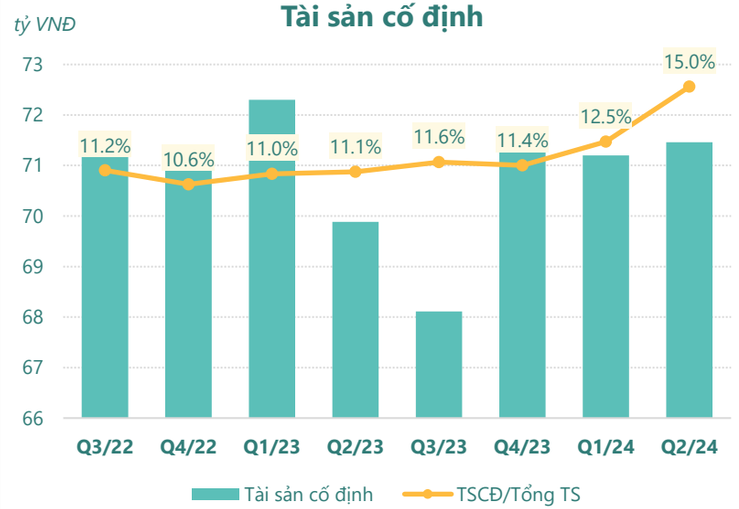
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



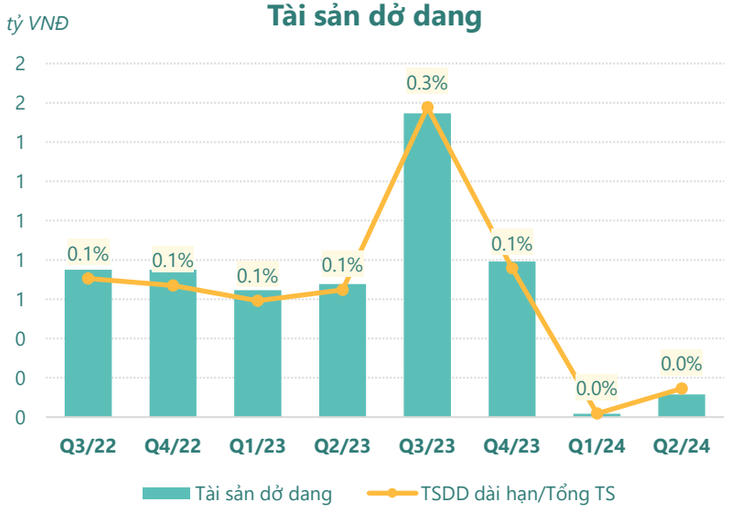
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



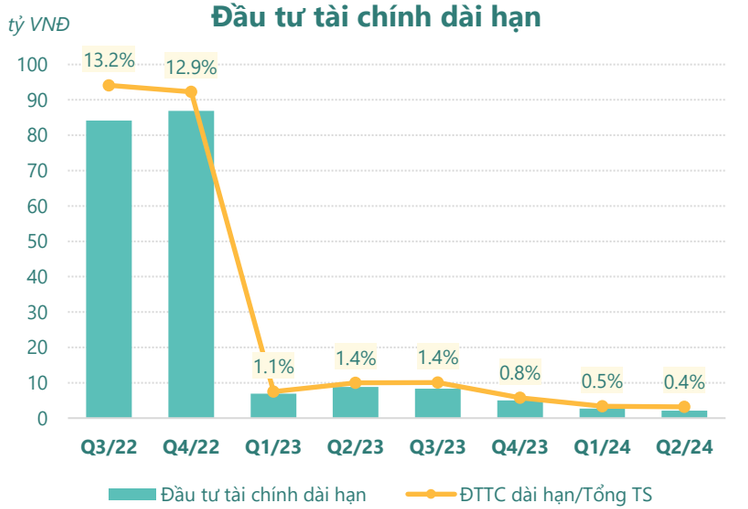
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



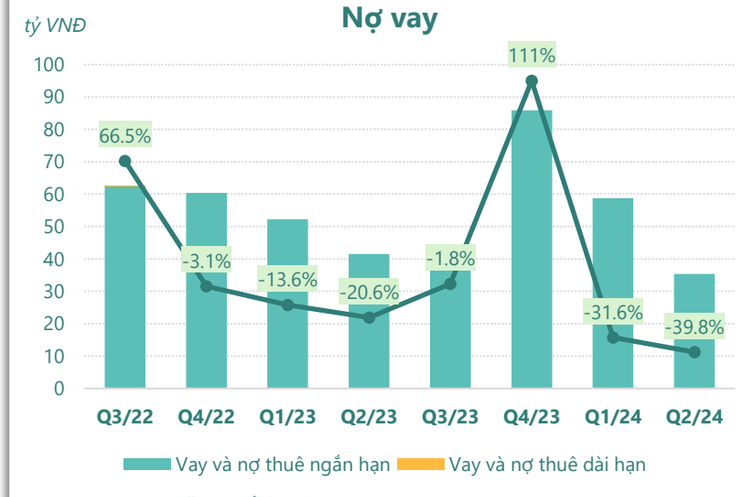
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

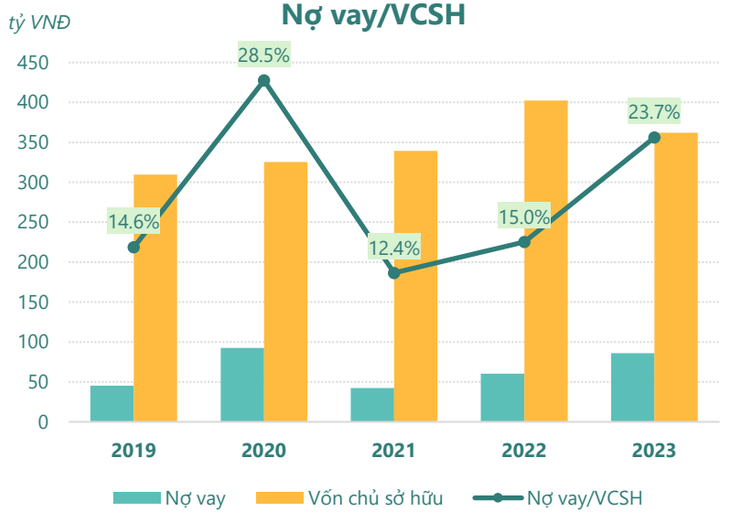
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

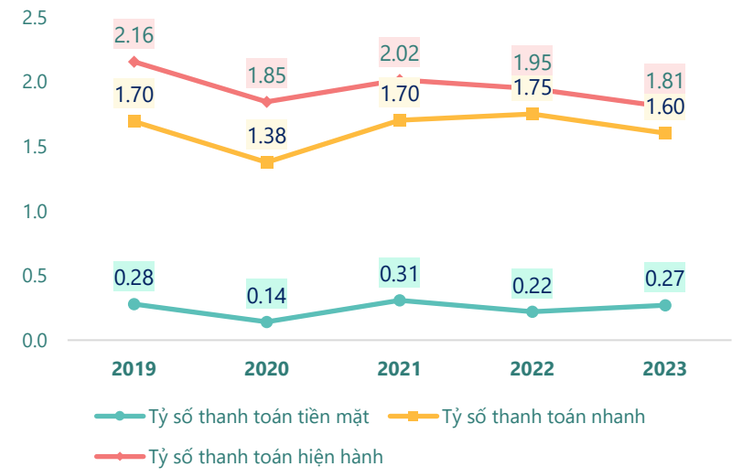
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



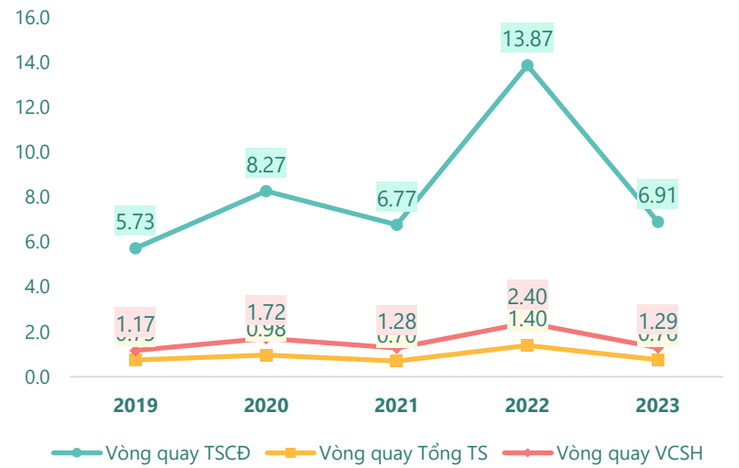
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



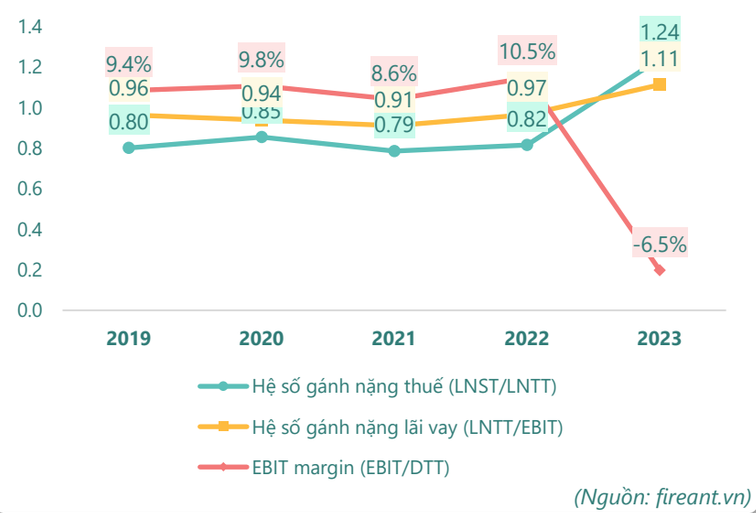
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



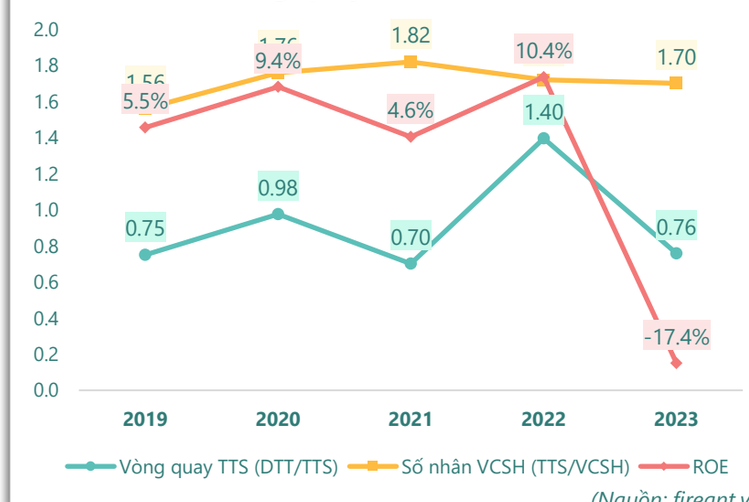
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



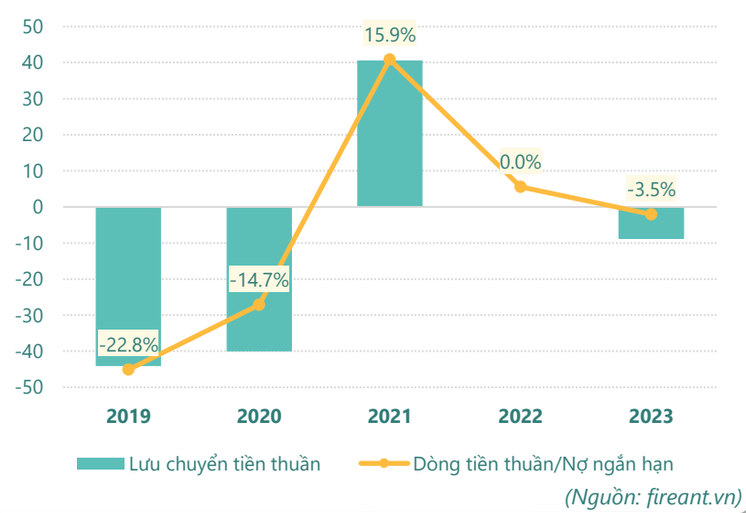
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**87.5**	**86.5**	**1.1%**	**298**	**199**	**49.4%**
Giá vốn hàng bán	62.8	57.6	9.1%	222	131	68.8%
Lợi nhuận gộp	24.6	28.9	-14.7%	76.1	68.0	11.9%
Doanh thu HĐTC	1.62	2.20	-26.3%	3.64	5.22	-30.2%
Chi phí TC	1.08	0.84	28.0%	3.71	2.35	58.1%
Chi phí lãi vay	0.70	0.78	-9.9%	2.05	1.86	9.9%
LN trong công ty LKLD	**-0.58**	**-0.70**	**17.1%**	**-2.00**	**-3.20**	**37.7%**
Chi phí bán hàng	10.7	13.6	-21.1%	24.5	24.1	1.6%
Chi phí QLDN	**11.2**	**17.0**	**-34.3%**	**42.5**	**42.8**	**-0.8%**
LN thuần từ HĐKD	2.71	-1.00	371%	7.04	0.70	907%
Lợi nhuận khác	**-0.10**	**-0.04**	**-145%**	**1.46**	**1.61**	**-9.6%**
LN trước thuế	2.61	-1.04	351%	8.49	2.31	267%
Lợi nhuận sau thuế	**0.94**	**-2.25**	**142%**	**4.57**	**-2.88**	**259%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.45**	**-6.78**	**63.8%**	**-3.07**	**-15.2**	**79.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-69.0	-20.0	46.7	-34.0	71.0	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	67.0	-2.32	-10.0	5.17	6.67	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.92	-8.20	-4.91	28.5	-25.1	-29.9
Tiền đầu kỳ	57.8	68.9	38.4	70.2	69.9	123
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.88**	**-30.5**	**31.8**	**-0.33**	**52.6**	**-66.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.00	-0.01	0.15	0.02
Tiền cuối kỳ	68.9	38.4	70.2	69.9	123	56.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**477**	**628**	**-24.1%**
Tài sản ngắn hạn	329	466	-29.4%
Tiền và tương đương tiền	56.1	69.9	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.7	96.8	-39.3%
Phải thu ngắn hạn	175	236	-25.9%
Hàng tồn kho	30.0	52.7	-43.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.39	10.9	-14.2%
Tài sản dài hạn	**148**	**161**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	1.26	6.10	-79.4%
Tài sản cố định	71.5	71.8	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.79	-85.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.12	5.04	-57.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.07**	**2.95**	**-29.9%**
Lợi thế thương mại	70.5	74.6	-5.6%
Nợ phải trả	122	266	-54.1%
Nợ ngắn hạn	**114**	**258**	**-55.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	85.9	-58.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.6	104	-69.6%
Nợ dài hạn	7.56	7.75	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**362**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**362**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)